



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 235.2022/QĐ-VPCNCL ngày 26 tháng 04 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phân viện Khoa học an toàn Vệ sinh lao động và Bảo vệ Môi trường
Miền trung**

Laboratory: **Branch of National Institute of Occupational Safety and Health in the
Central Vietnam**

Cơ quan chủ quản: **Viện Khoa học An toàn và Vệ sinh Lao động**

Organization: **National Institute of Occupational Safety and Health**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Nhan Hồng Quang**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory :

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Nhan Hồng Quang	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Lê Minh Đức	
3.	Trần Thị Kim Anh	
4.	Nguyễn Thành Trung	
5.	Nguyễn Thị Hồng Trâm	

Số hiệu/ Code: **VILAS 593**

Hiệu lực công nhận/ period of validation: **26/04/2025**

Địa chỉ / Address: **99 Trần Quốc Toản – Hoàn Kiếm – Hà Nội**

Địa điểm / Location: **178 Triệu Nữ Vương – Hải Châu – Đà Nẵng**

Điện thoại/ Tel: **0236 3584427**

Fax: **0236 3584427**

E-mail:

Website: **cniosh.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 593

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of Testing: *Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Cd, Pb Phương pháp von-ampe hòa tan <i>Determination of Cd, Pb content Stripping Voltammetry methods</i>	Cd: 1 µg/L Pb: 3 µg/L	SMEWW 3130B:2017
2.		Xác định hàm lượng Fe Phương pháp F-AAS <i>Determination of Fe content F-AAS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2017
3.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalyxylic <i>Determination of Nitrate content Spectrometric method using sunfosalicylic acid</i>	0,04 mg/L	TVCN 6180:1996
4.		Xác định độ màu <i>Determination of color</i>	7 TCU	SMEWW 2120C:2017
5.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total dissolved solids Gravity method</i>	70 mg/L	SMEW 2540C:2017
6.		Xác định hàm lượng Na Phương pháp FP-AAS <i>Determination of Na content FP-AAS method</i>	0,01 mg/L	SMEWW 3500-Na.B:2017
7.		Xác định hàm lượng K Phương pháp FP-AAS <i>Determination of K content FP-AAS method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3500-K.B:2017
8.		Xác định hàm lượng Flo Phương pháp đo quang <i>Determination of Flouride content Spectrophotometric method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .D:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 593

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
9.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Sunfua Phương pháp đo quang <i>Determination of Sulfur content Spectrophotometric method</i>	0,02 mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .D:2017
10.		Xác định hàm lượng Sunfat Phương pháp đo quang <i>Determination of Sulfat content Spectrophotometric method</i>	3,5 mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ - E:2017
11.		Xác định hàm lượng Xianua Phương pháp đo quang <i>Determination of Cyanide content Spectrophotometric method</i>	5 µg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ E:2017
12.		Xác định độ đục <i>Determination of turbidity</i>	0,5 NTU	TCVN 6184:1996
13.		Xác định mùi <i>Determination of odor</i>		TCVN 9719:2013
14.	Nước sạch, nước ngầm, nước mặt, nước thải <i>Domestic water, underground water, surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Cu, Zn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu, Zn content F-AAS method</i>	Cu: 0,04 mg/L Zn: 0,04 mg/L	SMEWW 3111B:2017
15.		Xác định hàm lượng Cr, Ni, As Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cr, Ni, As content GF-AAS method</i>	Cr: 3 µg/L Ni: 6 µg/L As: 6 µg/L	SMEWW 3113B:2017
16.		Xác định hàm lượng Mn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Mn content F-AAS method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3111B:2017
17.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	(2 ~ 12)	TCVN 6492:2011
18.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ với bạc nitrat <i>Determination of chloride Titration with silver nitrate method</i>	5 mg/L	TCVN 6194:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 593

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
19.	Nước ngầm <i>Underground water</i>	Xác định hàm lượng Fe Phương pháp F-AAS <i>Determination of Fe content F-AAS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2017
20.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng Fe Phương pháp F-AAS <i>Determination of Fe content F-AAS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2017
21.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Fe Phương pháp F-AAS <i>Determination of Fe content F-AAS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2017
22.		Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cr, Ni, As content GF-AAS method</i>	Pb: 3 µg/L Cd: 0,5 µg/L	SMEWW 3113B:2017
23.		Xác định nhu cầu oxy hóa học Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chemical oxygen demand Titration method</i>	30 mg/L	TCVN 6491:1999
24.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrate content UV-Vis method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2017
25.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học <i>Determination of Chemical oxygen demand</i>	5 mg/L	SMEWW 5220B:2017
26.	Nước sạch, nước ngầm <i>Domestic water, underground water</i>	Xác định chỉ số Pemanganat (KMnO ₄) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of permanganate index (KMnO₄) Titration method</i>	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996
27.		Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) <i>Determination of Amonium content</i>	0,1 mg/L	TCVN 6179-1:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 593

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
28.	Nước sạch, nước ngầm <i>Domestic water, underground water</i>	Xác định hàm lượng tổng Ca và Mg Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of Calcium and Magnesium content EDTA titration method</i>	20 mg/L	TCVN 6224:1996.
29.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) <i>Determination of Amonium content</i>	0,16 mg/L	TCVN 6179-1:1996
30.	Nước sạch, nước ngầm, nước mặt <i>Domestic water, underground water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,02 mg/L	TVCN 6178:1996
31.	Nước ngầm, nước mặt <i>Underground water, surface water,</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalyxylic <i>Determination of Nitrate content Spectrometric method using sunfosalicylic acid</i>	0,06 mg/L	TVCN 6180:1996
32.	Nước ngầm, nước mặt, nước thải <i>Underground water, surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Photpho Phương pháp trắc phổ dùng amoni molipdat <i>Determination of phosphorus content Amonium molybdate spectrometric method</i>	0,1 mg/L	TCVN 6202:2008
33.		Xác định hàm lượng Photphat Phương pháp quang phổ <i>Determination of orthophosphate content Spectrophotometric method</i>	0,07 mg/L	TCVN 6202:2008
34.	Nước sạch, nước thải <i>Domestic water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng clo dư Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free chlorine content Titration method</i>	0,2 mg/L	TCVN 6625-3:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 593

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
35.	Nước sạch, nước mặt, nước thải <i>Domestic water, surface water, wastewater</i>	Xác định chỉ số phenol Phương pháp trắc phổ dung 4- aminoantipyrin sau khi chưng cất <i>Determination of phenol index 4-aminoantipyrin spectrometric methods after distillation</i>	5 µg/L	TCVN 6216:1996
36.	Không khí vùng làm việc <i>Workplace air</i>	Xác định nhiệt độ (x) <i>Determination of Temperature</i>	(0 ~ 60) °C	TCVN 5508:2009
37.		Xác định độ ẩm (x) <i>Determination of Humidity</i>	Đến/to 95 %	TCVN 5508:2009
38.		Xác định tốc độ gió (x) <i>Determination of wind speed</i>	(0 ~ 30) m/s	TCVN 5508:2009
39.		Xác định mức tiếng ồn (x) <i>Determination of noise levels</i>	(30 ~ 130) dBA	TCVN 7878-2:2010
40.		Đo ánh sáng (x) <i>Measure light intensity</i>	(10 ~ 20.000) LUX	TCVN 5176:1990
41.		Xác định nhiệt bức xạ (x) <i>Determination of thermal radiation</i>	(0 ~ 2000) W/m ²	TCVN 5508:2009
42.	Môi trường khu vực công cộng và dân cư <i>Public and residential environment</i>	Xác định rung động và chấn động, rung động do các hoạt động xây dựng và sản xuất công nghiệp (x) Phương pháp đo <i>Determination of vibration and shock - Vibration emitted by construction works and factories Method of measurement</i>	(30~120) dB	TCVN 6963:2001

Chú thích/ Note:

(x): Phép thử hiện trường/ On site test

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 593
